

BÁO CÁO THỰC HIỆN THU, CHI 8 THÁNG; ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2026 của UBND xã Tân Lợi)

DVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán Điều chỉnh (đợt 1)		Kết quả thực hiện đến ngày 16/8/2026	Ước thực hiện năm 2026	Dự kiến điều chỉnh năm 2026		So sánh số tuyệt đối điều chỉnh (đợt 2) so với dự toán điều chỉnh (đợt 1)		So sánh kết quả thực hiện đến 16/8/2026 (%)		So sánh ước thực hiện năm 2026 (%)		So sánh dự toán điều chỉnh (đợt 1) so với dự toán điều chỉnh (đợt 2) (%)	
		Dự toán Điều chỉnh TP giao	Dự toán Điều chỉnh xã giao			Dự toán UBND thành phố giao (đợt 1)	Dự toán HĐND xã điều chỉnh (đợt 2)	Dự toán UBND thành phố giao	Dự toán HĐND xã giao	DT tỉnh giao	DT xã giao	DT tỉnh giao	DT xã giao	DT tỉnh giao	DT xã giao
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7-3	10=8-4	11=5/3	12=5/4	13=6/3	14=6/4	15=7/3	16=8/4
A	TỔNG THU NSNN	98.110.000.000	100.800.245.765	104.975.642.586	122.230.245.765	98.110.000.000	122.230.245.765	-	21.430.000.000	107,00	104,14	124,58	121,26	100	121,26
1	Thu từ khu vực CTN - NQD	40.000.000.000	42.000.000.000	33.139.946.190	42.000.000.000	40.000.000.000	42.000.000.000	-	-	82,85	78,90	105,00	100	100	100
	Thuế giá trị gia tăng (59%)	32.500.000.000	33.500.000.000	26.259.101.904	33.500.000.000	32.500.000.000	33.500.000.000	-	-	80,80	78,39	103,08	100	100	100
	Thuế thu nhập doanh nghiệp (59%)	6.500.000.000	7.500.000.000	6.231.785.659	7.500.000.000	6.500.000.000	7.500.000.000	-	-	95,87	83,09	115,38	100	100	100
	Thuế tài nguyên (100%)	1.000.000.000	1.000.000.000	649.058.627	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	64,91	64,91	100,00	100	100	100
2	Thuế thu nhập cá nhân	13.200.000.000	13.200.000.000	15.200.994.267	16.000.000.000	13.200.000.000	16.000.000.000	-	2.800.000.000	115,16	115,16	121,21	121,21	100	121,21
3	Thu lệ phí trước bạ	8.000.000.000	8.000.000.000	4.924.707.280	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-	61,56	61,56	100	100	100	100
4	Thu phí, lệ phí	700.000.000	700.000.000	704.111.028	730.000.000	700.000.000	730.000.000	-	30.000.000	100,59	100,59	104,29	104,29	100	104,29
5	Thuế SDĐ phi nông nghiệp	210.000.000	210.000.000	207.374.731	210.000.000	210.000.000	210.000.000	-	-	98,75	98,75	100	100	100	100
6	Thu tiền cho thuê đất	19.000.000.000	19.000.000.000	30.019.502.616	31.000.000.000	19.000.000.000	31.000.000.000	-	12.000.000.000	158,00	158,00	163,16	163,16	100	163,16
7	Thu tiền sử dụng đất	15.000.000.000	15.000.000.000	17.534.591.310	21.000.000.000	15.000.000.000	21.000.000.000	-	6.000.000.000	116,90	116,90	140,00	140,00	100	140,00
8	Thu khác ngân sách	2.000.000.000	2.000.000.000	2.554.169.399	2.600.000.000	2.000.000.000	2.600.000.000	-	600.000.000	127,71	127,71	130,00	130,00	100	130,00
9	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	-	690.245.765	690.245.765	690.245.765	-	690.245.765	-	-				100		100
B	TỔNG THU NSDP	197.743.422.622	225.758.362.027	182.805.338.742	240.158.362.027	197.743.422.622	241.016.533.164	0	15.258.171.137	92,45	80,97	121,45	106,38	100	106,76
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	60.220.000.000	61.400.000.000	63.512.934.242	75.800.000.000	60.220.000.000	75.800.000.000	0	14.400.000.000	105,47	103,44	125,87	123,45	100	123,45
1	Các khoản thu 100%	10.010.000.000	10.010.000.000	7.200.503.210	10.010.000.000	10.010.000.000	10.010.000.000	-	-	71,93	71,93	100	100	100	100
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	50.210.000.000	51.390.000.000	56.312.431.032	65.790.000.000	50.210.000.000	65.790.000.000	-	14.400.000.000	112,15	109,58	131,03	128,02	100	128,02
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	137.523.422.622	137.523.422.622	92.457.465.095	137.523.422.622	137.523.422.622	138.381.593.759	0	858.171.137	67,23	67,23	100	100	100	100,62
1	Bổ sung cân đối	116.543.000.000	116.543.000.000	70.322.000.000	116.543.000.000	116.543.000.000	116.543.000.000	-	-	60,34	60,34	100	100	100	100
2	Bổ sung có mục tiêu	20.980.422.622	20.980.422.622	22.135.465.095	20.980.422.622	20.980.422.622	21.838.593.759	-	858.171.137	105,51	105,51	100	100	100	104,09
III	Thu chuyển nguồn		14.989.085.354	14.989.085.354	14.989.085.354		14.989.085.354	-	-		100		100		100
IV	Thu kết dư		11.155.608.286	11.155.608.286	11.155.608.286		11.155.608.286	-	-		100		100		100
V	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản		690.245.765	690.245.765	690.245.765		690.245.765	-	-				100		100
C	TỔNG CHI NSDP	197.743.422.622	225.758.362.027	101.330.891.029	225.758.362.027	197.743.422.622	241.016.533.164	0	15.258.171.137	51,24	44,88	114,17	100	100	106,76
1	Chi đầu tư phát triển	70.295.000.000	70.295.000.000	36.028.368.015	70.295.000.000	70.295.000.000	75.095.000.000	-	4.800.000.000	51,25	51,25	100	100	100	106,83
	Nguồn tập trung (42)	34.801.000.000	34.801.000.000	20.549.669.683	34.801.000.000	34.801.000.000	34.801.000.000	-	-	59,05	59,05	100	100	100	100

STT	Nội dung	Dự toán Điều chỉnh (đợt 1)		Kết quả thực hiện đến ngày 16/8/2026	Ước thực hiện năm 2026	Dự kiến điều chỉnh năm 2026		So sánh số tuyệt đối điều chỉnh (đợt 2) so với dự toán điều chỉnh (đợt 1)		So sánh kết quả thực hiện đến 16/8/2026 (%)		So sánh ước thực hiện năm 2026 (%)		So sánh dự toán điều chỉnh (đợt 1) so với dự toán điều chỉnh (đợt 2) (%)	
		Dự toán Điều chỉnh TP giao	Dự toán Điều chỉnh xã giao			Dự toán UBND thành phố giao (đợt 1)	Dự toán HĐND xã điều chỉnh (đợt 2)	Dự toán UBND thành phố giao	Dự toán HĐND xã giao	DT tính giao	DT xã giao	DT tính giao	DT xã giao	DT tính giao	DT xã giao
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7-3	10=8-4	11=5/3	12=5/4	13=6/3	14=6/4	15=7/3	16=8/4
	<i>Nguồn sử dụng đất (44)</i>	12.000.000.000	12.000.000.000	1.146.983.559	12.000.000.000	12.000.000.000	16.800.000.000	-	4.800.000.000	9,56	9,56	100	100	100	140,00
	<i>Nguồn xố số kiến thiết (45)</i>	23.494.000.000	23.494.000.000	14.331.714.773	23.494.000.000	23.494.000.000	23.494.000.000	-	-	61,00	61,00	100	100	100	100
2	Chi thường xuyên	102.663.000.000	109.882.002.190	64.958.523.014	109.882.002.190	102.663.000.000	119.482.002.190	-	9.600.000.000	63,27	59,12	107,03	100	100	108,74
	<i>Chi quốc phòng</i>	5.917.000.000	8.053.994.295	5.126.645.252	8.053.994.295	5.917.000.000	8.053.994.295	-	-	86,64	63,65	136,12	100	100	100
	<i>Chi an ninh và trật tự, ATXH</i>	2.586.000.000	2.159.078.000	959.310.500	2.159.078.000	2.586.000.000	2.159.078.000	-	-	37,10	44,43	83,49	100	100	100
	<i>Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>	42.853.000.000	46.355.628.000	28.138.878.457	46.355.628.000	42.853.000.000	46.355.628.000	-	-	65,66	60,70	108,17	100	100	100
	<i>Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể</i>	26.662.000.000	40.421.367.780	25.228.827.524	40.421.367.780	26.662.000.000	40.421.367.780	-	-	94,62	62,41	151,61	100	100	100
	<i>Chi đảm bảo xã hội</i>	3.660.000.000	3.897.974.400	2.723.124.500	3.897.974.400	3.660.000.000	3.897.974.400	-	-	74,40	69,86	106,50	100	100	100
	<i>Chi sự nghiệp KHCN</i>	1.840.000.000	1.840.000.000	339.934.538	1.840.000.000	1.840.000.000	1.840.000.000	-	-	18,47	18,47	100	100	100	100
	<i>Chi sự nghiệp môi trường</i>	228.000.000	228.000.000	152.261.175	228.000.000	228.000.000	228.000.000	-	-	66,78	66,78	100	100	100	100
	<i>Các nhiệm vụ chi thường xuyên khác</i>	18.917.000.000	6.925.959.715	2.289.541.068	6.925.959.715	18.917.000.000	16.525.959.715	-	9.600.000.000	12,10	33,06	36,61	100	100	238,61
3	Chi tạo nguồn CCTL		9.334.328.929		9.334.328.929		9.334.328.929	-	-		-		100		100
4	Chi dự phòng	3.805.000.000	4.111.000.000		4.111.000.000	3.805.000.000	4.111.000.000	-	-	-	-	108,04	100	100	100
5	Chi chuyển nguồn			344.000.000	-		-	-	-						
6	Chi kết dư		11.155.608.286		11.155.608.286		11.155.608.286	-	-		-		100		100
7	Chi tính bổ sung có mục tiêu	20.980.422.622	20.980.422.622		20.980.422.622	20.980.422.622	21.838.593.759	-	858.171.137	-	-	100	100	100	104,09
D	Tồn quỹ ngân sách (B-C)	0	0	81.474.447.713	14.400.000.000		0	0	0						

**BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH
NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026 (đợt 2)**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2026 của UBND xã Tân Lợi)

Đơn vị: đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
Tổng số thu	241.016.533.164	Tổng số chi	241.016.533.164
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	10.010.000.000	I. Chi đầu tư phát triển	75.095.000.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	65.790.000.000	II. Chi thường xuyên	119.482.002.190
III. Thu bổ sung	138.381.593.759	III. Chi bổ sung có mục tiêu	21.838.593.759
- Bổ sung cân đối ngân sách	116.543.000.000	IV. Chi chuyển nguồn (CCTL)	9.334.328.929
- Bổ sung có mục tiêu	21.838.593.759	V. Kết dư ngân sách	11.155.608.286
IV. Thu chuyển nguồn	14.989.085.354	VI. Chi dự phòng	4.111.000.000
V. Thu kết dư	11.155.608.286		
VI. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	690.245.765		

TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2026 của UBND xã Tân Lợi)

Đvt: đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2026 (đợt 1)		Dự toán điều chỉnh năm 2026 (đợt 2)		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ THU	100.800.245.765	225.758.362.027	122.230.245.765	241.016.533.164	121,26	106,76
I	Thu nội địa	100.800.245.765	62.090.245.765	122.230.245.765	76.490.245.765	121,26	123,19
I.1	Các khoản thu 100%	12.600.245.765	10.700.245.765	13.230.245.765	10.700.245.765	105	100
1	Phí, lệ phí	700.000.000	300.000.000	730.000.000	300.000.000	104,29	100
2	Thu khác	2.000.000.000	500.000.000	2.600.000.000	500.000.000	130	100
3	Lệ phí trước bạ	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	100	100
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000	100	100
5	Thuế tài nguyên	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	100	100
6	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	690.245.765	690.245.765	690.245.765	690.245.765	100	100
I.2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	88.200.000.000	51.390.000.000	109.000.000.000	65.790.000.000	123,58	128,02
1	Thu từ khu vực CTN - NQD	41.000.000.000	24.190.000.000	41.000.000.000	24.190.000.000	100	100
	Thuế giá trị gia tăng	33.500.000.000	19.765.000.000	33.500.000.000	19.765.000.000	100	100
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.500.000.000	4.425.000.000	7.500.000.000	4.425.000.000	100	100
2	Thuế thu nhập cá nhân	13.200.000.000		16.000.000.000		121,21	
3	Thu tiền cho thuê đất	19.000.000.000	15.200.000.000	31.000.000.000	24.800.000.000	163,16	163,16
4	Thu tiền sử dụng đất	15.000.000.000	12.000.000.000	21.000.000.000	16.800.000.000	140	140
II	Thu chuyển nguồn		14.989.085.354		14.989.085.354		100
III	Thu kết dư ngân sách năm trước		11.155.608.286		11.155.608.286		100
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	-	137.523.422.622	-	138.381.593.759		100,62
	- Thu bổ sung cân đối		116.543.000.000		116.543.000.000		100
	- Thu bổ sung có mục tiêu		20.980.422.622		21.838.593.759		104,09

TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2026 của UBND xã Tân Lợi)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán điều chỉnh năm 2026 (đợt 1)			Dự toán điều chỉnh năm 2026 (đợt 2)			So sánh (%)		
		Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG SỐ CHI (I+...+VI)	225.758.362.027	70.295.000.000	155.463.362.027	241.016.533.164	75.095.000.000	165.921.533.164	106,76	106,83	106,73
I	Chi đầu tư phát triển	70.295.000.000	70.295.000.000	-	75.095.000.000	75.095.000.000	-	106,83	106,83	
1	Nguồn tập trung	34.801.000.000	34.801.000.000		34.801.000.000	34.801.000.000		100	100	
2	Nguồn sử dụng đất	12.000.000.000	12.000.000.000		16.800.000.000	16.800.000.000		100	100	
3	Nguồn xổ số	23.494.000.000	23.494.000.000		23.494.000.000	23.494.000.000		100	100	
II	Chi thường xuyên	109.882.002.190	-	109.882.002.190	119.482.002.190		119.482.002.190	108,74		108,74
1	Chi cho công tác quốc phòng và an ninh	10.213.072.295	-	10.213.072.295	10.213.072.295		10.213.072.295	100		100
	- Chi công tác Quốc phòng	8.053.994.295		8.053.994.295	8.053.994.295		8.053.994.295	100		100
	- Chi trật tự an toàn xã hội (an ninh)	2.159.078.000		2.159.078.000	2.159.078.000		2.159.078.000	100		100
2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	46.355.628.000		46.355.628.000	46.355.628.000		46.355.628.000	100		100
3	Chi sự nghiệp môi trường	228.000.000		228.000.000	228.000.000		228.000.000	100		100
4	Chi sự nghiệp KHCN	1.840.000.000		1.840.000.000	1.840.000.000		1.840.000.000	100		100
5	Chi quản lý QLNN, Đảng, đoàn thể	40.421.367.780		40.421.367.780	40.421.367.780		40.421.367.780	100		100
6	Chi đảm bảo xã hội	3.897.974.400		3.897.974.400	3.897.974.400		3.897.974.400	100		100
7	Chi khác	6.925.959.715		6.925.959.715	16.525.959.715		16.525.959.715	238,61		238,61
III	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	9.334.328.929		9.334.328.929	9.334.328.929		9.334.328.929			100,00
IV	Dự phòng	4.111.000.000		4.111.000.000	4.111.000.000		4.111.000.000	100,00		100,00
V	Chi bổ sung có mục tiêu	20.980.422.622		20.980.422.622	21.838.593.759		21.838.593.759	-		104,09
VI	Chi kết dư	11.155.608.286		11.155.608.286	11.155.608.286		11.155.608.286	-		100,00

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2026
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2026 của UBND xã Tân Lợi)

Đơn vị: đồng

STT	Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Dự toán đã giao năm 2026		Giá trị thực hiện đến 16/8/2026	Giá trị đã thanh toán đến 16/8/2026	Dự toán điều chỉnh, bổ sung năm 2026			
				Tổng số	Trong đó: Nguồn đóng góp			Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
										Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng số (A+B)		121.286.000.000	70.639.000.000	0	1.344.035.028	23.994.000.000	76.507.000.000	1.068.000.000	75.439.000.000	0
A	Chuyển nguồn năm 2025 sang 2026 (CTMTQG XD NTM)		1.412.000.000	344.000.000	0	344.000.000	344.000.000	1.412.000.000	1.068.000.000	344.000.000	0
1	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Quảng đến nhà ông Hải, ấp Đồng Chắc	2025	486.000.000	119.000.000		119.000.000	119.000.000	486.000.000	367.000.000	119.000.000	
2	Xây dựng đường BTXM từ nhà bà Hồng đến nhà ông Khanh, ấp Đồng Chắc	2025	926.000.000	225.000.000		225.000.000	225.000.000	926.000.000	701.000.000	225.000.000	
B	Kế hoạch vốn năm 2026		120.800.000.000	70.295.000.000	0	1.000.035.028	23.650.000.000	75.095.000.000	0	75.095.000.000	0
I	Công trình chuyển tiếp		0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội			1.000.000.000	0	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	0	1.000.000.000	
III	Vốn chuẩn bị đầu tư			0	0	0	0	0	0		
IV	Công trình khởi công mới 2026		120.800.000.000	69.295.000.000	0	35.028	22.650.000.000	74.095.000.000	0	74.095.000.000	0
1	Mở rộng đường từ Trung tâm xã đi đường ĐT 753 ấpThạch Màng, xã Tân Lợi	2026-2028	41.000.000.000	20.931.000.000	0	7.916	7.459.000.000	20.931.000.000	0	20.931.000.000	0
2	Xây dựng đường từ ngã ba dây điện đi khu tình thương, ấp Suối Nhung, xã Tân Lợi	2026-2028	35.000.000.000	20.000.000.000	0	8.198	1.314.000.000	20.000.000.000	0	20.000.000.000	0
3	Xây dựng nhà ăn bán trú và hạng mục phụ trợ các Trường TH và THCS: Tân Hòa, Tân Lợi, Tân Hưng	2026	9.000.000.000	9.000.000.000	0	8.913	6.163.000.000	9.000.000.000	0	9.000.000.000	0
4	Xây dựng 06 phòng học kết hợp phòng chức năng và mua sắm trang thiết bị để Trường MN Tân Hưng đạt chuẩn quốc gia	2026-2027	18.000.000.000	14.720.000.000	0	5.419	5.013.000.000	14.720.000.000	0	14.720.000.000	0
5	Xây dựng bờ rác trung chuyển và trang thiết bị phục vụ thu gom rác xã Tân Lợi	2026	1.300.000.000	1.174.000.000	0	1.147	382.000.000	1.174.000.000	0	1.174.000.000	0
6	Xây dựng đường từ trung tâm Nhà văn hóa ấp Suối Nhung kết nối đường Ba Thu - Ba Nhu, xã Tân Lợi	2026	5.000.000.000	3.470.000.000	0	3.436	2.319.000.000	3.470.000.000	0	3.470.000.000	
7	Xây dựng đường N1, N2, N3 thuộc khu TTHC Tân Hoà (cũ), xã Tân Lợi	2026-2027	11.500.000.000	0	0	0	0	4.800.000.000	0	4.800.000.000	

PHÂN BỐ DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2026 của UBND xã Tân Lợi)

Đơn vị: đồng

STT	Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán điều chỉnh năm 2026 (đợt 1)	Dự toán điều chỉnh năm 2026 (đợt 2)	So sánh %	Ghi chú
A	B	C	D	E	2		3=2/1	
	800			Tổng hợp ngân sách xã	225.758.362.027	241.016.533.164	106,76	
I	800			Chi đầu tư phát triển	70.295.000.000	75.095.000.000	106,83	
1	800	280		Các hoạt động kinh tế				
	800	280	314	Khoa học công nghệ				
2				Chi Xây dựng cơ bản	70.295.000.000	75.095.000.000	106,83	
II	800			Chi thường xuyên	109.882.002.190	119.482.002.190	108,74	
1	810	010		Quốc phòng	8.053.994.295	8.053.994.295	100	
	810	010	011	Quốc phòng (Ban CHQS xã)	8.053.994.295	8.053.994.295	100	
2	800			An ninh và trật tự an toàn xã hội	2.159.078.000	2.159.078.000	100	
	830,989	040	041	An ninh và trật tự an toàn xã hội (VP. HĐND và UBND)	2.159.078.000	2.159.078.000	100	
3	800	070		Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	46.355.628.000	46.355.628.000	100	
	822	070	071	Giáo dục mầm non	16.279.582.000	16.279.582.000	100	Giao UBND xã điều chỉnh, phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị Trường học sau khi sáp nhập, chia tách
				Trường MN Tân Lợi	5.996.396.000	5.996.396.000	100	
				Trường MN Tân Hưng	4.912.236.000	4.912.236.000	100	
				Trường MN Tân Hòa	5.370.950.000	5.370.950.000	100	
	822	070	072	Giáo dục tiểu học	30.076.046.000	30.076.046.000	100	
				Trường TH-THCS Tân Lợi	11.458.159.000	11.458.159.000	100	
				Trường TH-THCS Tân Hưng	9.082.087.000	9.082.087.000	100	
				Trường TH-THCS Tân Hòa	9.535.800.000	9.535.800.000	100	
	800	070		Biên chế chưa tuyển, chế độ chính sách và đặc thù giáo dục			-	
4	800	100		Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	1.840.000.000	1.840.000.000	100	
	832	100	121	Chuyển đổi số (Phòng VHXXH)	1.840.000.000	1.840.000.000	100	
5	800	250		Bảo vệ môi trường	228.000.000	228.000.000	100	
	821	250	261	Thu gom, xử lý rác (Trung tâm DVTH)	228.000.000	228.000.000	100	
6	800	280		Các hoạt động kinh tế	-		-	
		280	314	Công nghệ thông tin	-		-	
7	800	340		Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	40.421.367.780	40.421.367.780	100	
	800	340	341	Quản lý nhà nước	26.583.745.780	26.583.745.780	100	
	831			Phòng Kinh tế	5.445.544.400	5.445.544.400	100	
	832			Phòng Văn hoá - Xã hội	4.302.146.080	4.302.146.080	100	
	833			Trung tâm phục vụ hành chính công	1.903.316.394	1.903.316.394	100	
	830			Văn phòng HĐND và UBND xã	10.761.228.906	10.761.228.906	100	
	821			Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	3.791.250.000	3.791.250.000	100	
	823			Trạm Y tế xã	380.260.000	380.260.000	100	
	800	340	351	Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	9.774.796.000	9.774.796.000	100	
	819			Văn phòng Đảng ủy	9.774.796.000	9.774.796.000	100	
	820	340	361	UBMTTQ Việt Nam xã (Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội)	4.062.826.000	4.062.826.000	100	
	800	340		Biên chế chưa tuyển			-	
8	800	370		Bảo đảm xã hội (Phòng VH-XH)	3.897.974.400	3.897.974.400	100	

STT	Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán điều chỉnh năm 2026 (đợt 1)	Dự toán điều chỉnh năm 2026 (đợt 2)	So sánh %	Ghi chú
A	B	C	D	E	2		3=2/1	
	832	370	371	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	3.897.974.400	1.140.974.400		
		370	398	Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác		2.757.000.000		
9	800			Các khoản chi khác	6.925.959.715	16.525.959.715	238,61	
9.1				UBND xã thực hiện phân bổ chi tiết khi có nhiệm vụ phát sinh như: Sửa chữa nhỏ, duy tu, dặm vá đường giao thông, công trình xây dựng... và các nhiệm vụ cấp bách ngoài dự toán đã giao của các đơn vị	6.925.959.715	16.496.050.915	238,18	
9.2				Phân bổ cho các đơn vị	-		-	
	830			Văn phòng HĐND và UBND xã		29.908.800		
III	800	430		Chuyển giao, chuyển nguồn	30.314.751.551	31.172.922.688	102,83	
	800		432	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	20.980.422.622	21.838.593.759	104	
	819			Văn phòng Đảng ủy	1.020.900.000	1.020.900.000	100	
	820			Ủy ban MTTQ VN xã	135.410.000	135.410.000	100	
	830			Văn phòng UBND & HĐND xã	982.350.000	982.350.000	100	
	831			Phòng Kinh tế	10.504.319.139	10.554.238.619	100	
	832			Phòng Văn hóa - Xã hội	4.095.443.483	4.569.945.140	112	
	821			Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp	89.000.000	89.000.000	100	
	823	130		Trạm Y tế xã	4.148.000.000	4.481.750.000	108	
	800			Bổ sung chênh lệch biên chế chưa tuyển	5.000.000	5.000.000	100	
	800		436	Nguồn cải cách tiền lương	9.334.328.929	9.334.328.929	100	
	832	340	341	Phòng Văn hóa - Xã hội	82.134.000	82.134.000	100	
				Nguồn cải cách tiền lương chưa phân bổ	9.252.194.929	9.252.194.929	100	
IV	800			Kết dư ngân sách và nguồn kết dư ngân sách sử dụng để trả nợ gốc, lãi các khoản vay của NSNN theo quy định	11.155.608.286	11.155.608.286	100	
	800			Kết dư ngân sách	11.155.608.286	11.155.608.286	100	
V	800			Dự phòng	4.111.000.000	4.111.000.000	100	

Tổng dự toán chi ngân sách xã điều chỉnh (bằng số): 241.016.533.164 đồng.

Tổng dự toán chi ngân sách xã (bằng chữ): Hai trăm bốn mươi một tỷ, không trăm mười sáu triệu, năm trăm ba mươi ba nghìn, một trăm sáu mươi bốn đồng./.